

Số : 299/2020/CV - GEC  
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh  
doanh 6 tháng 2020 sau kiểm toán (Báo  
cáo tài chính riêng và hợp nhất)

Pleiku, ngày 14 tháng 8 năm 2020

**Kính gửi:** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng 2020 sau kiểm toán (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định tại mục 4 điều 11 chương III thông tư 155/2015/TT-BTC phần công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã số niêm yết: GEG) xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

**1. Báo cáo tài chính riêng:**

Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng 2020 sau kiểm toán đạt 44,81 tỷ đồng giảm 50,61 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm 53%.

**2. Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng 2020 sau kiểm toán đạt 141,55 tỷ đồng giảm 15,64 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm 9,95%.

Nguyên nhân: Trong 6 tháng đầu năm 2020 do tình hình nắng nóng kéo dài dẫn đến doanh thu hoạt động thủy điện sụt giảm đáng kể so với 6 tháng cùng kỳ năm 2019.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Công ty.



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC**  
*Lê Thanh Vinh*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 cấp ngày 24 tháng 6 năm 2019.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
Ông Jean-Paul Pinard	Thành viên (đến ngày 29 tháng 4 năm 2020)
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên
Ông Andrew Mark Affleck	Thành viên
Ông Deepak C. Khanna	Thành viên (từ ngày 12 tháng 6 năm 2020)
Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên (đến ngày 8 tháng 6 năm 2020)
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên độc lập (từ ngày 12 tháng 6 năm 2020)
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập (từ ngày 12 tháng 6 năm 2020)

#### Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch
Ông Deepak C. Khanna	Thành viên (từ ngày 3 tháng 8 năm 2020)
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên (từ ngày 3 tháng 8 năm 2020)
Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên (đến ngày 8 tháng 6 năm 2020)

#### Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Hà Nguyên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 7 năm 2020)
Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2020)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
-------------------	----------

#### Trụ sở chính

Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng,  
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 53, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 53.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9764  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

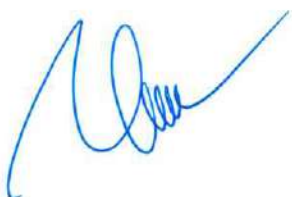
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>718.686.024.269</b>	<b>642.524.860.464</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.699.939.415	78.705.218.186
111	Tiền		14.699.939.415	21.705.218.186
112	Các khoản tương đương tiền		-	57.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>515.753.959.429</b>	<b>309.833.249.928</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	195.743.711.144	102.559.633.365
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	61.137.863.888	25.266.691.276
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	191.289.904.119	130.200.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	67.582.480.278	51.806.925.287
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>179.909.137.861</b>	<b>228.892.255.271</b>
141	Hàng tồn kho	8	179.909.137.861	228.892.255.271
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.322.987.564</b>	<b>25.094.137.079</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	5.789.975.789	3.033.804.977
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.442.961.775	22.060.332.102
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.090.050.000	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.863.632.395.148</b>	<b>3.905.600.220.009</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>531.104.082</b>	<b>568.204.382</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.259.387.882	1.259.387.882
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(728.283.800)	(691.183.500)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>2.486.615.936.459</b>	<b>2.570.481.534.371</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.478.631.719.603	2.561.630.907.786
222	Nguyên giá		3.094.839.968.203	3.091.565.645.737
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(616.208.248.600)	(529.934.737.951)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	7.984.216.856	8.850.626.585
228	Nguyên giá		9.861.067.784	9.788.567.784
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.876.850.928)	(937.941.199)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>11.089.338.919</b>	<b>8.368.479.489</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.089.338.919	8.368.479.489
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.331.688.637.256</b>	<b>1.305.701.413.681</b>
251	Đầu tư vào công ty con	12	1.340.385.796.909	1.307.965.896.909
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.600.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12	(8.697.159.653)	(4.864.483.228)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>33.707.378.432</b>	<b>20.480.588.086</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	33.707.378.432	20.480.588.086
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>4.582.318.419.417</b>	<b>4.548.125.080.473</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020  
(tiếp theo)**

Mã số	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>2.200.750.469.719</b>	<b>2.209.126.396.802</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>805.750.481.059</b>	<b>539.080.423.721</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	33.100.706.618	16.846.619.837
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.157.101.720	1.270.400.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.967.596.345	6.748.006.278
314	Phải trả người lao động	-	7.182.217
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	23.902.030.309	4.993.911.728
319	Phải trả ngắn hạn khác	10.174.998.646	121.811.458.185
320	Vay ngắn hạn	721.559.400.292	371.935.322.960
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	8.888.647.129	15.467.522.516
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.394.999.988.660</b>	<b>1.670.045.973.081</b>
338	Vay dài hạn	1.391.503.239.999	1.666.461.456.661
342	Dự phòng phải trả dài hạn	2.994.424.750	2.994.424.750
343	Quý phát triển khoa học và công nghệ	502.323.911	590.091.670
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>2.381.567.949.698</b>	<b>2.338.998.683.671</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.381.567.949.698</b>	<b>2.338.998.683.671</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	2.038.916.770.000	2.038.916.770.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	2.038.916.770.000	2.038.916.770.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	38.672.862.153	38.672.862.153
418	Quý đầu tư phát triển	36.938.389.086	35.594.096.475
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	267.039.928.459	225.814.955.043
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	225.814.955.043	32.013.494.071
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay	41.224.973.416	193.801.460.972
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>4.582.318.419.417</b>	<b>4.548.125.080.473</b>



Nguyễn Văn Lưu  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	383.937.382.024	407.218.712.555
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22 383.937.382.024	407.218.712.555
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23 214.267.961.016	220.553.285.650
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	169.669.421.008	186.665.426.905
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 18.060.844.020	14.825.714.195
22	Chi phí tài chính	25 100.289.841.773	72.113.652.489
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25 94.828.176.139	67.623.805.841
25	Chi phí bán hàng	181.835.195	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 43.024.556.503	32.661.239.128
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	44.234.031.557	96.716.249.483
31	Thu nhập khác	969.031.702	239.980.734
32	Chi phí khác	34.411.939	113.805.272
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	934.619.763	126.175.462
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	45.168.651.320	96.842.424.945
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27 358.897.607	1.419.567.697
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	44.809.753.713	95.422.857.248



Nguyễn Văn Lưu  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.168.651.320	96.842.424.945
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	87.156.888.074	77.823.921.351
03	Các khoản dự phòng	3.869.776.725	735.371.980
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	55.539.205	(2.932.776)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(18.060.844.020)	(14.815.826.888)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	96.169.959.477	68.043.722.507
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>214.359.970.781</b>	<b>228.626.681.119</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(139.907.210.942)	(116.945.218.575)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	48.092.847.882	(4.849.595.290)
11	Tăng các khoản phải trả	18.272.085.481	1.282.769.079
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(16.274.961.158)	4.274.396.007
14	Tiền lãi vay đã trả	(77.396.727.230)	(66.244.575.234)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.956.742.104)	(4.917.194.997)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.819.363.073)	(5.917.361.561)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>36.369.899.637</b>	<b>35.309.900.548</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(3.016.656.903)	(466.060.974.454)
23	Chi cho vay	(84.789.904.119)	(160.500.000.000)
24	Thu hồi cho vay	23.700.000.000	254.900.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(148.070.740.000)	(680.810.250.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.760.000.000	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26.784.569.907	18.146.975.881
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(173.632.731.115)</b>	<b>(1.034.324.248.573)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	106.800.397.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	168.924.077.332	692.058.474.718
34	Chi trả nợ gốc vay	(95.600.000.000)	(73.773.000.000)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	(13.690.100)	(135.359.541.972)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>73.310.387.232</b>	<b>589.726.329.746</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(63.952.444.246)</b>	<b>(409.288.018.279)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	78.705.218.186
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(52.834.525)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>14.699.939.415</b>
			<b>162.983.252.903</b>

  
Nguyễn Văn Lưu  
Người lập

  
Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt và điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 24 tháng 6 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện (tại ngày đầu năm: 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tâm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 11 công ty con đang hoạt động và 3 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn (tại ngày đầu năm: 11 công ty con đang hoạt động và 4 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn) như được trình bày lần lượt ở Thuyết minh 12 và 33.

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh
<b>a) Công ty con đang hoạt động</b>		
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
2. Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
3. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
4. Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
5. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
6. Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
7. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
8. Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
9. Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
10. Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
11. Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
<b>b) Công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn (Thuyết minh 33(a))</b>		
1. Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
2. Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng sạch VI-JA	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
3. Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Trong kỳ, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 07/2020/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 4 năm 2020, Công ty cũng đã chấm dứt hoạt động những công ty con sau đây:

	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh
1. Công ty Cổ phần Điện TTC Bắc Bình – Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
2. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Bắc Bình - Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
3. Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Bắc Bình - Bình Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 361 nhân viên (tại ngày đầu năm: 407 nhân viên).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2.14 Vay và chi phí đi vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.18 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 34 và các quy định hiện hành có liên quan. Cách xác định số dư của khoản dự phòng là bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo.

**2.19 Vốn cổ phần**

Vốn góp chủ sở hữu của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chi phí lãi trả chậm, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí bằng tiền khác.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

**2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 10);
- Các khoản dự phòng đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 12).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	45.262.733	36.614.126
Tiền gửi ngân hàng	14.654.676.682	21.668.604.060
Các khoản tương đương tiền (*)	-	57.000.000.000
	<u>14.699.939.415</u>	<u>78.705.218.186</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	89.344.242.761	58.211.594.958
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	106.399.468.383	44.348.038.407
	<u>195.743.711.144</u>	<u>102.559.633.365</u>

(\*) Chi tiết cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	<u>78.044.594.655</u>	<u>50.063.128.154</u>

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	58.577.786.515	4.297.221.198
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	2.560.077.373	20.969.470.078
	<u>61.137.863.888</u>	<u>25.266.691.276</u>

(\*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Mặt Trời VTC	<u>49.279.950.720</u>	<u>-</u>

**6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	<u>191.289.904.119</u>	-	<u>130.200.000.000</u>	-

**6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	38.000.000.000	Đến ngày 31 tháng 7 năm 2020	9,0	Tín chấp
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ -Long An	82.500.000.000	Đến ngày 3 tháng 9 năm 2020	13,0	Tín chấp
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	70.789.904.119	Đến ngày 31 tháng 7 năm 2020	13,0	Tín chấp
	<u>191.289.904.119</u>			

Các khoản vay trên được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Chi cho vay VND	Thu hồi nợ vay VND	Tại ngày cuối kỳ VND
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))</b>				
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	58.000.000.000	-	(18.000.000.000)	38.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ -Long An	50.500.000.000	34.000.000.000	(2.000.000.000)	82.500.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	20.000.000.000	50.789.904.119	-	70.789.904.119
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	2.900.000.000	-	(2.900.000.000)	-
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	800.000.000	-	(800.000.000)	-
	<u>130.200.000.000</u>	<u>84.789.904.119</u>	<u>(23.700.000.000)</u>	<u>191.289.904.119</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng nhân viên (*)	42.630.124.948	-	12.176.519.618	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	13.849.327.238	-	34.148.366.250	-
Phải thu lãi cho vay	8.541.682.951	-	2.846.369.826	-
Khác	2.561.345.141	-	2.635.669.593	-
	<u>67.582.480.278</u>	<u>-</u>	<u>51.806.925.287</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	24.655.762.669	-	39.170.096.380	-
Bên thứ ba	42.926.717.609	-	12.636.828.907	-
	<u>67.582.480.278</u>	<u>-</u>	<u>51.806.925.287</u>	<u>-</u>

(\*) Đây là khoản tạm cho nhân viên chủ yếu thực hiện các dự án của Công ty.

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	568.204.382	(37.100.300)	568.204.382	-
Khác	691.183.500	(691.183.500)	691.183.500	(691.183.500)
	<u>1.259.387.882</u>	<u>(728.283.800)</u>	<u>1.259.387.882</u>	<u>(691.183.500)</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	498.204.382	-	498.204.382	-
Bên thứ ba	761.183.500	(728.283.800)	761.183.500	(691.183.500)
	<u>1.259.387.882</u>	<u>(728.283.800)</u>	<u>1.259.387.882</u>	<u>(691.183.500)</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho	6.160.811.273	-	6.726.595.522	-
Chi phí SXKD dở dang	1.590.168.590	-	1.587.069.230	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	230.575.661	-	269.003.261	-
Thành phẩm tồn kho	54.879.571	-	192.078.500	-
Hàng hóa	171.872.702.766	-	220.117.508.758	-
	<u>179.909.137.861</u>	<u>-</u>	<u>228.892.255.271</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ	397.891.764	926.913.984
Khác	5.392.084.025	2.106.890.993
	<u>5.789.975.789</u>	<u>3.033.804.977</u>

**(b) Dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê sử dụng đường truyền (*)	16.746.750.817	-
Chi phí thường dự án	6.031.666.666	7.467.166.666
Chi phí thuê đất	5.129.133.811	5.195.385.121
Chi phí bảo trì nhà máy thủy điện	2.160.006.206	3.854.554.477
Chi phí nạo vét lòng hồ	2.007.099.174	-
Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng	673.578.111	1.059.339.154
Chi phí thi công, giám sát khoan phụt chống thấm nhà máy thủy điện	425.107.394	977.081.540
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa	355.496.440	1.421.985.772
Khác	178.539.813	505.075.356
	<u>33.707.378.432</u>	<u>20.480.588.086</u>

(\*) Thể hiện khoản phí chia sẻ vốn đầu tư đường dây 110kV Đắk Srông 3B – Ayun Pa cho mục đích truyền tải điện của Công ty.

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ	23.514.393.063	22.066.438.349
Tăng trong kỳ/năm	28.011.876.224	21.189.988.507
Chuyển từ hàng tồn kho	513.381.404	570.203.341
Phân bổ trong kỳ/năm	(12.542.296.470)	(20.312.237.134)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>39.497.354.221</u>	<u>23.514.393.063</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm	1.045.987.830.102	1.045.987.830.102	1.755.579.994.687	208.967.593.163	39.725.158.434	41.305.069.351	3.091.565.645.737
Mua trong kỳ	-	-	2.785.671.000	-	-	-	2.785.671.000
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	488.651.466	-	-	-	488.651.466
Tại ngày cuối kỳ	1.045.987.830.102	1.045.987.830.102	1.758.854.317.153	208.967.593.163	39.725.158.434	41.305.069.351	3.094.839.968.203
<b>Khấu hao lũy kế</b>							
Tại ngày đầu năm	231.224.968.632	231.224.968.632	216.677.964.283	62.405.051.496	8.854.403.381	10.772.350.159	529.934.737.951
Khấu hao trong kỳ	25.477.463.000	25.477.463.000	48.887.195.663	5.953.208.435	3.711.357.354	2.244.286.197	86.273.510.649
Tại ngày cuối kỳ	256.702.431.632	256.702.431.632	265.565.159.946	68.358.259.931	12.565.760.735	13.016.636.356	616.208.248.600
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	814.762.861.470	814.762.861.470	1.538.902.030.404	146.562.541.667	30.870.755.053	30.532.719.192	2.561.630.907.786
Tại ngày cuối kỳ	789.285.398.470	789.285.398.470	1.493.289.157.207	140.609.333.232	27.159.397.699	28.288.432.995	2.478.631.719.603

Tại ngày cuối kỳ, tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.407,7 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 2.486,4 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 49,6 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 49,3 tỷ đồng).

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày đầu năm	3.868.178.000	5.703.650.600	216.739.184	<b>9.788.567.784</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	72.500.000	-	<b>72.500.000</b>
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.868.178.000</u>	<u>5.776.150.600</u>	<u>216.739.184</u>	<u><b>9.861.067.784</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày đầu năm	364.545.009	408.085.782	165.310.408	<b>937.941.199</b>
Khấu hao trong kỳ	38.714.178	893.753.969	6.441.582	<b>938.909.729</b>
Tại ngày cuối kỳ	<u>403.259.187</u>	<u>1.301.839.751</u>	<u>171.751.990</u>	<u><b>1.876.850.928</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	<u>3.503.632.991</u>	<u>5.295.564.818</u>	<u>51.428.776</u>	<u><b>8.850.626.585</b></u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.464.918.813</u>	<u>4.474.310.849</u>	<u>44.987.194</u>	<u><b>7.984.216.856</b></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 436,9 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 219 triệu đồng).

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1	8.831.117.103	7.132.518.012
Dự án điện gió Ia Bang - Gia Lai	1.556.188.750	1.163.461.477
Dự án điện mặt trời Krong Pa - Gia Lai	702.033.066	-
Khác	-	72.500.000
	<u>11.089.338.919</u>	<u>8.368.479.489</u>

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ	8.368.479.489	15.186.876.903
Tăng trong kỳ/năm	2.793.359.430	172.426.386.716
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(173.314.749.478)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(72.500.000)	(5.217.150.600)
Khác	-	(712.884.052)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>11.089.338.919</u>	<u>8.368.479.489</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Giá trị hợp lý	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (thực góp) %	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (thực góp) %	Dự phòng VND
(*) Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	170.882.130.932	58,10	-	170.882.130.932	58,10	-
(**) Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	81.206.201.240	100,00	(6.598.920.668)	81.206.201.240	100,00	(4.157.592.956)
(**) Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	17.197.314.737	100,00	-	17.197.314.737	100,00	-
(**) Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định	2.550.000.000	100,00	(4.662.235)	2.550.000.000	100,00	(10.969.397)
(**) Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	2.550.000.000	100,00	(106.425.380)	2.550.000.000	100,00	(103.558.951)
(**) Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	379.296.000.000	99,94	-	379.296.000.000	99,94	-
(**) Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	165.240.000.000	66,14	(1.604.594.075)	165.240.000.000	66,14	(389.803.237)
(**) Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	1.500.000.000	100,00	(380.259.420)	1.500.000.000	100,00	-
(**) Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	301.864.250.000	99,96	-	301.864.250.000	99,96	-
(**) Công ty Cổ phần Năng lượng VPL (i)	199.799.900.000	99,90	-	179.800.000.000	89,90	(117.711.381)
(**) Công ty Cổ phần Năng lượng điện gió Tiền Giang (ii)	18.300.000.000	91,50	(2.297.875)	-	-	-
(**) Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ (iii)	-	-	-	5.880.000.000	65,33	(84.847.306)
	<u>1.340.385.796.909</u>		<u>(8.697.159.653)</u>	<u>1.307.965.896.909</u>		<u>(4.864.483.228)</u>

## 12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

(\*) Tại ngày cuối kỳ, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối kỳ là 411,2 tỷ đồng (tại ngày đầu năm là 359,6 tỷ đồng).

Như trình bày ở Thuyết minh 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu.

(\*\*) Tại ngày cuối kỳ, giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được, do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

(i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 25/2019/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2019 và Tờ trình Tổng Giám đốc số 02/2020/TTr-GEC ngày 10 tháng 6 năm 2020, Công ty đã tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Năng lượng VPL bằng hình thức mua lại cổ phần từ các cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã nhận chuyển nhượng tổng cộng là 19.790.000 cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Năng lượng VPL, chiếm 99,9% vốn điều lệ của công ty này.

(ii) Trong kỳ, Công ty đã đăng ký mua lại toàn bộ cổ phần không góp vốn hết từ các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang. Theo đó, Công ty sở hữu 99,15% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình góp vốn như đã cam kết.

(iii) Ngày 21 tháng 1 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ bằng việc bán toàn bộ 588.000 cổ phần, tương đương 65,33% vốn cổ phần của công ty này theo chủ trương của Hội đồng Quản trị tại Trích yếu Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02A/2020/TYNQ-HĐQT ngày 8 tháng 1 năm 2020.

## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	26.292.279.230	26.292.279.230	9.018.176.826	9.018.176.826
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	6.808.427.388	6.808.427.388	7.828.443.011	7.828.443.011
	<u>33.100.706.618</u>	<u>33.100.706.618</u>	<u>16.846.619.837</u>	<u>16.846.619.837</u>

(\*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh TôNa	9.611.178.730	-
Marubeni Corporation	8.077.527.342	-
	<u>17.688.706.072</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn trọng yếu nào bị quá hạn.

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Thuế GTGT	1.350.736.157	39.399.542.625	(6.215.928.496)	(29.746.337.518)	4.788.012.768
Thuế TNDN	1.656.742.104	358.897.607	(1.956.742.104)	-	58.897.607
Thuế tài nguyên	1.424.084.014	3.315.346.724	(3.806.904.653)	-	932.526.085
Thuế thu nhập cá nhân	1.495.411.072	3.692.794.048	(4.531.995.992)	-	656.209.128
Các loại thuế và phí khác	821.032.931	2.690.367.696	(4.069.499.870)	1.090.050.000	531.950.757
	<u>6.748.006.278</u>	<u>49.456.948.700</u>	<u>(20.581.071.115)</u>	<u>(28.656.287.518)</u>	<u>6.967.596.345</u>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	20.843.560.164	3.412.111.255
Khác	3.058.470.145	1.581.800.473
	<u>23.902.030.309</u>	<u>4.993.911.728</u>

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chuyển nhượng cổ phần (*)	5.451.800.000	117.822.640.000
Phí dịch vụ môi trường rừng	444.028.212	546.855.012
Khác	4.279.170.434	3.441.963.173
	<u>10.174.998.646</u>	<u>121.811.458.185</u>

(\*) Theo như trình bày ở Thuyết minh 12(i), đây là phần còn lại phải trả cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Năng lượng VPL.

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác trọng yếu nào bị quá hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**17 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (*) Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(b))	290.400.442.960	168.924.077.332	(50.800.000.000)	-	408.524.520.292
Vay dài hạn ngân hàng đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(b))	15.000.000.000	-	(15.000.000.000)	231.000.000.000	231.000.000.000
	66.534.880.000	-	(26.800.000.000)	42.300.000.000	82.034.880.000
	<u>371.935.322.960</u>	<u>168.924.077.332</u>	<u>(92.600.000.000)</u>	<u>273.300.000.000</u>	<u>721.559.400.292</u>

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank") – Chi nhánh Gia Lai	65.866.650.415	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay tối đa 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	(i)	Nguồn thu bán điện của nhà máy Phong Điền
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh 1 – Hồ Chí Minh	239.600.442.960	Thanh toán mục đích thương mại	Thời hạn cho vay là 11 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày của ngày giải ngân đầu tiên	(ii)	Khoản phải thu hình thành từ hợp đồng mua bán với Công ty Trúc Sơn, Đức Huệ – Long An 1, và Công ty Cổ phần Năng lượng TTC
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai	53.777.476.197	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện	Thời hạn cho vay là 4 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	(iii)	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và một số tài sản đang cầm cố cho khoản vay trung dài hạn tại ngân hàng VCB theo Thuyết minh 17(b)(ii)
	49.279.950.720	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay là 11 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ		
	<u>408.524.520.292</u>				

**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (i) Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất được tính bằng mức phí điều hòa vốn thấp nhất của Agribank tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5% áp dụng đối với chi nhánh thiếu vốn. Tại ngày cuối kỳ, lãi suất cho vay là 5%/năm.
- (ii) Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 1 tháng/ lần theo lãi suất thông báo của Vietinbank – Chi nhánh 1 – Hồ Chí Minh và không thấp hơn mức sàn lãi suất cho từng kỳ của ngân hàng. Tại ngày cuối kỳ, lãi suất cho vay là 7,9%/năm.
- (iii) Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank. Tại ngày cuối kỳ, lãi suất cho vay là 7%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN

**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

(b) Dài hạn	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (*)	1.181.400.000.000	-	-	(42.300.000.000)	1.139.100.000.000
Phát hành trái phiếu (**)	489.000.000.000	-	(3.000.000.000)	(231.000.000.000)	255.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.976.983.338)	-	1.341.783.338	-	(2.635.200.000)
Khác	38.439.999	-	-	-	38.439.999
	<u>1.666.461.456.661</u>	<u>-</u>	<u>(1.658.216.662)</u>	<u>(273.300.000.000)</u>	<u>1.391.503.239.999</u>

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số hợp đồng	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất và tài sản thế chấp
Agribank – Chi nhánh Gia Lai	01/HĐTĐ/AGRIB ANK-GEC	447.000.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Đến tháng 9 năm 2029	(i)
Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	215/2018/VCB- GEC	774.000.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Krông Pa	Đến tháng 11 năm 2030	(ii)
Đáo hạn trong vòng 1 năm		<u>1.221.000.000.000</u> <u>(81.900.000.000)</u>			
		<u>1.139.100.000.000</u>			

## 17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

## (b) Dài hạn (tiếp theo)

- (i) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ hạn trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ của Agribank - Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi cộng 2,7%/năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên cộng 2,5%/năm).

Tài sản thế chấp bao gồm dự án điện mặt trời Phong Điền và các công trình phụ trợ (Thuyết minh 10).

- (ii) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp bao gồm nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3, Đak Pi Hao 1 (Thuyết minh 10); 11.919.364 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (Thuyết minh 12) và bảo lãnh của cổ đông.

- (\*\*) Trái phiếu phát hành

Chi tiết số dư cuối kỳ của trái phiếu phát hành như sau:

	Số cuối kỳ VND
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a)	270.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không bảo đảm và không kèm theo chứng quyền (b)	216.000.000.000
	<u>486.000.000.000</u>

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Theo đó, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu trong đợt 1 năm 2018, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn trong vòng 10 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu trước hạn theo lịch trình như đã cam kết trong hợp đồng. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là để đầu tư vào dự án nhà máy năng lượng mặt trời Phong Điền và dự án nhà máy năng lượng mặt trời Krông Pa.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm dự án điện mặt trời Krông Pa, các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3 (Thuyết minh 10); 11.919.364 cổ phiếu đầu tư vào GHC (Thuyết minh 12) và bảo lãnh của cổ đông.

Tại ngày cuối kỳ, số dư thể hiện khoản gốc trái phiếu còn phải trả từ đợt phát hành này.

**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (b) Theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu nhằm đáp ứng nhu cầu vốn hoạt động và đảm bảo khả năng tín dụng của Công ty trong giai đoạn đầu tư và theo hợp đồng số 29/2019/NHĐT-SSIHO ngày 1 tháng 7 năm 2019, Công ty đã chỉ định Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI làm đại lý đăng ký, đại lý lưu ký, đại lý thanh toán và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 300 tỷ đồng, tương đương 3.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu với lãi suất trái phiếu từ 11,5% đến 12%/năm và phí dịch vụ từ 1% đến 1,5%/năm. Các trái phiếu này có kỳ hạn là 2 đến 3 năm, không có tài sản đảm bảo và có thể mua lại trước hạn khi Công ty có đủ nguồn lực.

Trong kỳ, Công ty đã mua lại 30 trái phiếu trước hạn, mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu, theo Công bố thông tin số 143/2020/CV-GEC ngày 14 tháng 5 năm 2020 được phê duyệt bởi Tổng Giám đốc.

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.467.522.516	8.586.101.890
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	2.240.487.686	16.931.432.770
Chi trong kỳ/năm	(8.819.363.073)	(10.050.012.144)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.888.647.129</u>	<u>15.467.522.516</u>

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>203.891.677</u>	<u>203.891.677</u>

## 19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	392.805.800.000	19,27	392.805.800.000	19,27
AVH Pte. Ltd.	390.571.740.000	19,16	390.571.740.000	19,16
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	369.472.960.000	18,12	369.472.960.000	18,12
International Finance Corporation	285.145.820.000	13,99	285.145.820.000	13,99
Công ty TNHH Một Thành viên Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	89.070.000.000	4,37	89.070.000.000	4,37
Bà Đặng Huỳnh Ước My	72.599.960.000	3,56	72.599.960.000	3,56
Công ty TNHH Một Thành viên Thành Thành Công Gia Lai	50.000.000.000	2,45	50.000.000.000	2,45
Các cổ đông khác	389.250.490.000	19,09	389.250.490.000	19,09
	<u>2.038.916.770.000</u>	<u>100,0</u>	<u>2.038.916.770.000</u>	<u>100,0</u>

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	194.182.550	1.941.825.500.000
Cổ phiếu mới phát hành	9.709.127	97.091.270.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>203.891.677</u>	<u>2.038.916.770.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>203.891.677</u>	<u>2.038.916.770.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.941.825.500.000	28.963.735.153	24.927.813.411	172.090.049.957	2.167.807.098.521
Phát hành cổ phiếu	97.091.270.000	9.709.127.000	-	-	106.800.397.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	217.250.405.920	217.250.405.920
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(16.931.432.770)	(16.931.432.770)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.666.283.064	(10.666.283.064)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(135.927.785.000)	(135.927.785.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.038.916.770.000	38.672.862.153	35.594.096.475	225.814.955.043	2.338.998.683.671
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	44.809.753.713	44.809.753.713
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(2.240.487.686)	(2.240.487.686)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	1.344.292.611	(1.344.292.611)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.038.916.770.000	38.672.862.153	36.938.389.086	267.039.928.459	2.381.567.949.698

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020.

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 14.859,01 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 14.927,67 Đô la Mỹ).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy được trình bày ở Thuyết minh 31.

**22 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán điện	287.061.147.457	299.205.571.966
Doanh thu bán hàng hóa	86.034.391.273	102.125.965.995
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.841.843.294	5.887.174.594
	<u>383.937.382.024</u>	<u>407.218.712.555</u>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP****Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán điện	128.061.685.516	119.153.853.086
Giá vốn hàng hóa	79.653.607.575	98.164.258.029
Giá vốn dịch vụ cung cấp	6.552.667.925	3.235.174.535
	<u>214.267.961.016</u>	<u>220.553.285.650</u>

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH****Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.979.883.032	12.160.826.888
Lãi bán các khoản đầu tư	5.880.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.200.960.988	2.655.000.000
Khác	-	9.887.307
	<u>18.060.844.020</u>	<u>14.825.714.195</u>



**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi vay	94.828.176.139	67.623.805.841
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	3.832.676.425	735.371.980
Khác	1.628.989.209	3.754.474.668
	<u>100.289.841.773</u>	<u>72.113.652.489</u>

**26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí lương	25.359.209.707	18.403.422.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.444.485.176	1.823.230.223
Công cụ dụng cụ	673.899.335	666.246.529
Dịch vụ mua ngoài	592.232.232	363.527.821
Khác	13.954.730.053	11.404.811.874
	<u>43.024.556.503</u>	<u>32.661.239.128</u>

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") - Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN, cụ thể như sau:

- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại Khoản 2, Điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại Khoản 2, Điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ayun Hạ, Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3, Ia Meur: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.

## 27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty được tính theo các mức thuế suất áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán kế toán trước thuế	45.168.651.320	96.842.424.945
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.794.488.037	1.508.523.891
Thu nhập không chịu thuế	(2.200.960.988)	(2.655.000.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính	44.762.178.369	95.695.948.836
Thuế tính ở thuế suất 20%	358.897.607	301.704.779
Thuế tính ở thuế suất 10%	4.296.769.033	9.418.742.494
Thuế được miễn hoặc giảm	(4.296.769.033)	(8.300.879.576)
Chi phí thuế TNDN (*)	358.897.607	1.419.567.697
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	358.897.607	1.419.567.697
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	358.897.607	1.419.567.697

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.156.888.074	77.823.921.351
Chi phí nhân viên	36.955.316.343	33.907.403.914
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.152.412.953	17.923.731.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.525.613.914	8.267.573.775
Khác	28.236.548.813	20.215.961.031
	178.026.780.097	158.138.591.779



**30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong kỳ với Công ty

**Công ty con**

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai  
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ  
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai  
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định  
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định  
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An  
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An  
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai  
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn  
Công ty Cổ Phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang  
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL

**Cổ đông**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre  
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

**Bên liên quan khác trong cùng Tập đoàn**

Công ty Cổ phần Lộc Thổ  
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An  
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC  
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công  
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh  
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu  
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú  
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Chi nhánh Bến Tre - Trung tâm lữ hành  
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa  
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình  
Công ty Cổ phần In Thanh Niên  
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam  
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân  
Công ty Cổ phần Năng lượng Sạch Ninh Thuận  
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa  
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín  
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung  
Công ty CP Năng lượng Bình Thuận  
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín  
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận  
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
Bên liên quan	VND	VND
<b>Nội dung nghiệp vụ</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	15.366.911.276 132.061.667	616.480.911 259.487.684
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	1.624.646.261 970.036.895 62.096.711	893.900.289 996.700.641 -
	- - -	4.700.000.000 1.700.000.000 207.904.735
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	612.810.930 85.671.667 8.050.894	607.463.281 120.871.486 11.016.623
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	2.200.960.988 800.000.000 60.000.000 35.331.508 7.279.091	955.000.000 - 60.000.000 - -
	-	18.498.182

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN

**30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020	2019
		VND	VND
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.466.357.502	660.000.000
	Chi phí chi hộ	1.874.777	-
	Góp vốn	-	82.620.000.000
	Cho vay	-	2.900.000.000
	Thu hồi khoản cho vay	-	2.900.000.000
	Lãi cho vay	-	4.767.123
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Cho vay	34.000.000.000	-
	Lãi cho vay	4.298.547.946	-
	Thu hồi khoản cho vay	2.000.000.000	-
	Góp vốn	-	162.690.000.000
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	Chi phí chi hộ	18.414.546	4.545.455

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN

**30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay Mua hàng hóa, dịch vụ Góp vốn Cho vay	39.263.089.864 18.000.000.000 2.040.657.533 11.974.080 - -	73.774.319.049 - 1.089.616.438 - 221.444.250.000 150.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiên Giang	Góp vốn Chi phí chi hộ	15.700.000.000 8.250.000	- -
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Góp vốn Chi phí chi hộ	19.999.900.000 9.350.000	- -
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa, dịch vụ Chi phí chi hộ Lãi trả chậm Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.477.920.636 - - -	3.834.721.297 214.056.000.000 1.485.054.575 36.340.910



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN

**30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện Khác	41.142.614.825 -	45.613.636.584 1.495.583.750
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ	2.591.400.000 -	29.071.159.431 274.030.680
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	480.464.911	595.859.530
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.272.730	45.272.730
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Cho vay Lãi cho vay Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ	50.789.904.119 3.042.435.663 530.681.804 3.099.360	- - 818.567.751 -
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua dịch vụ	3.242.257.570	46.713.890
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	64.317.939	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN

**30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020	2019
		VND	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua dịch vụ	43.161.819	152.096.554
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sạch Ninh Thuận	Chi phí chi hộ	19.272.424	10.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ	10.250.000	-
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Mua hàng hóa và dịch vụ Thu hồi khoản vay Lãi cho vay Trả trước Cho vay	10.604.913.890 2.900.000.000 80.246.575 - -	- - 38.931.506 7.000.000.000 2.900.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.763.636	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Bình Thuận	Chi phí chi hộ	8.723.030	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh TTC	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	35.400.000
Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	23.545.455
Công ty Cổ phần Chè Ngọc Bảo	Mua hàng hóa dịch vụ	-	74.407.637
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy và Ban Tổng Giám đốc	Lương và các quyền lợi gộp	5.124.782.486	2.975.614.231

## 30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	42.803.444.750	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	36.166.807.600	2.277.561.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	15.563.924.399	20.498.721.247
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	4.629.922.000	16.695.096.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	2.936.394.758	1.922.316.000
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	2.708.024.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	1.041.750.385	461.099.760
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	354.188.370	434.957.258
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	136.395.000	136.395.000
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	58.617.121	995.773.038
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	-	688.932.474
Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	13.861.172
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	-	223.325.458
	<u>106.399.468.383</u>	<u>44.348.038.407</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ -Long An	2.199.501.093	2.198.540.093
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	360.576.280	271.313.593
Công ty Cổ phần thủy điện Trường Phú	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	8.499.616.392
	<u>2.560.077.373</u>	<u>20.969.470.078</u>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>

**30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ -Long An	82.500.000.000	50.500.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	70.789.904.119	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	38.000.000.000	56.000.000.000
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	2.900.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Tư Vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	-	800.000.000
	<u>191.289.904.119</u>	<u>130.200.000.000</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	6.200.242.000	6.200.000.000
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ -Long An	5.383.784.321	1.087.298.630
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	4.312.765.730	4.266.799.994
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ-Long An	3.904.000.000	25.904.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	2.298.052.097	703.602.745
Công ty TNHH Một thành viên Tư Vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	1.704.260.988	1.065.475
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	852.657.533	696.821.918
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	185.123.286
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	-	10.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	-	115.384.332
	<u>24.655.762.669</u>	<u>39.170.096.380</u>
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</b>		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	498.204.382	498.204.382
	<u>498.204.382</u>	<u>498.204.382</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	3.845.477.275	5.828.090.560
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	1.921.166.686	1.507.514.570
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	753.016.694	372.575.881
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	224.444.000	120.262.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	48.749.733	-
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín	11.275.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	4.298.000	-
	<u>6.808.427.388</u>	<u>7.828.443.011</u>

**31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	3.005.814.750	3.017.280.229
Từ 1 đến 5 năm	3.076.983.893	4.250.102.948
Trên 5 năm	26.569.606.669	26.794.797.805
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>32.652.405.312</b>	<b>34.062.180.982</b>

**32 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	7.860.304.599	8.375.760.962

**33 CAM KẾT GÓP VỐN**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

**a) Các công ty chưa được góp vốn**

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang (*)	99
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Sạch VI-JA (**)	99
Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền (***)	100

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2020/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 4 năm 2020, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang, với tổng vốn điều lệ là 200 tỷ đồng.

(\*\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2020, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng sạch VI-JA, với tổng vốn điều lệ là 150 tỷ đồng.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2019/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 7 năm 2019, Công ty quyết định thành lập Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền, với tổng vốn điều lệ là 120 tỷ đồng.

**33 CAM KẾT GÓP VỐN (tiếp theo)****b) Các công ty đã được góp vốn**

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	51.00	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	51.00	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	99.15	198.300.000.000	18.300.000.000	180.000.000.000

**34 NỢ TIỀM TÀNG**

Hiện tại, Công ty đang có phát sinh các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, thì trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, các bên tham gia hợp đồng thuê đất vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất và do đó, Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời nào trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

**35 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ****a) Chia cổ tức**


Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên số 04/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 16/2020/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thông qua hình thức chi trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với mức chi trả là 8%, được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2019 và thực hiện ngay sau khi Ủy ban Chứng khoán chấp thuận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để trình lên Ủy ban Chứng khoán.

35 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

b) Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên số 04/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 và các Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2020 và 23/2020/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thống nhất chủ trương dự kiến phát hành thêm 50.972.919 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu và thực hiện ngay sau khi Ủy ban Chứng khoán chấp thuận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để trình lên Ủy ban Chứng khoán.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2020.



Nguyễn Văn Lưu  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc

